

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách
năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Châu.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định cho tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/5/2025 của HĐND huyện Tân Châu về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 138/TTr-TCKH ngày 14/5/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của UBND huyện Tân Châu.

Kèm theo phụ biểu chi tiết.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Đội Trưởng Đội Thuế liên huyện Tân Biên - Tân Châu, Trưởng Phòng Giao dịch số 13 – KBNN Khu vực XVI, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện theo Quyết định này kể từ ngày ký. *U*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Như Điều 2;
- Lưu Vp. HĐND-UBND *cm*

Ký CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	Tổng thu NS huyện	665.837.000.000	1.372.503.489.074	706.666.489.074
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	351.696.000.000	468.219.846.389	116.523.846.389
	Các khoản thu 100%	66.570.000.000	144.824.560.452	78.254.560.452
	Thu phân chia theo tỷ lệ %	285.126.000.000	323.395.285.937	38.269.285.937
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	245.891.000.000	570.071.754.046	324.180.754.046
	Thu bổ sung cân đối	77.868.000.000	125.686.000.000	47.818.000.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	168.023.000.000	444.385.754.046	276.362.754.046
3	Thu kết dư			-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	68.250.000.000	334.211.888.639	265.961.888.639
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả			-
B	Tổng chi ngân sách huyện	665.837.000.000	1.372.503.489.074	706.666.489.074
1	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	497.814.000.000	558.523.087.194	60.709.087.194
	Chi đầu tư phát triển	60.910.000.000	84.782.366.866	23.872.366.866
	Chi thường xuyên	426.955.000.000	471.009.175.434	44.054.175.434
	Dự phòng ngân sách	9.949.000.000	2.731.544.894	(7.217.455.106)
	Chi tạo, điều chỉnh tiền lương	-		
2	Chi chuyển giao giữa các cấp NS		58.150.702.348	58.150.702.348
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		177.289.300	177.289.300
4	Chi từ nguồn BSMT	168.023.000.000	364.995.350.130	196.972.350.130
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		390.657.060.102	390.657.060.102

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN NĂM 2024
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

	Nội dung thu	Dự toán năm		Quyết toán			So sánh (%)	
		Thu NS huyện		Tổng thu NSNN	Thu NS Huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NS huyện
		Tổng thu NSNN	2					
A	B	1		3	4	5=3/1	6=4/2	
	TỔNG CỘNG	669.837.000.000	669.837.000.000	1.781.446.678.300	1.372.503.489.074	265,95	204,90	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	355.696.000.000	355.696.000.000	876.985.746.315	468.219.846.389	246,55	131,63	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-		41.143.704.703	12.943.236.351			
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất			3.153.523.351	1.561.194.430			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			37.940.139.727	11.382.041.921			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			-				
	- Thuế tài nguyên			50.041.625				
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	120.696.000.000	120.696.000.000	9.937.482.497	3.055.254.217	8,23	2,53	
	- Thuế giá trị gia tăng	120.696.000.000	120.696.000.000	9.205.614.487	2.817.734.619	7,63	2,33	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			639.640.010	237.519.598			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-				
	- Thuế tài nguyên			92.228.000				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-		132.709.737.921	40.036.328.299			
	- Thuế giá trị gia tăng			79.711.558.696	24.000.535.081			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			52.991.384.330	16.035.793.218			
	- Thu từ khí thiên nhiên			-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-				
	- Thuế tài nguyên			6.794.895	-			
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	121.130.000.000	121.130.000.000	485.696.633.650	250.032.242.116	400,97	206,42	
	- Thuế giá trị gia tăng	102.250.000.000	102.250.000.000	387.861.203.214	204.652.128.818	379,33	200,15	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000.000.000	11.000.000.000	86.928.742.455	37.331.757.639	790,26	339,38	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.000.000	80.000.000	151.013.019	151.013.019	188,77		
	- Thuế tài nguyên	7.800.000.000	7.800.000.000	10.755.674.962	7.897.342.640	137,89	101,25	
5	Lệ phí trước bạ	21.500.000.000	21.500.000.000	27.070.722.883	27.033.964.683	125,91	125,74	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120.000.000	120.000.000	281.060.417	281.060.417	234,22	234,22	
8	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000.000	40.000.000.000	36.589.374.527	32.852.251.516	91,47	82,13	

Đơn vị: Đồng.

	Nội dung thu	Dự toán năm		Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS Huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	346.006				
10	Thu phí, lệ phí	3.300.000.000	3.300.000.000	9.649.430.492	3.967.853.321	292,41	120,24	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu							
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	3.300.000.000	3.300.000.000	9.649.430.492	3.967.853.321			
11	Tiền sử dụng đất	32.000.000.000	32.000.000.000	67.424.534.772	67.424.534.772	210,70	210,70	
	Tr.đó: - Thu do cơ quan, tổ chức Trung ương quản lý			-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức thuộc địa phương quản lý	32.000.000.000	32.000.000.000	67.424.534.772	67.424.534.772	210,70	210,70	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	4.500.000.000	4.500.000.000	26.466.049.379	14.568.299.738	588,13	323,74	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-						
	Tr.đó: - Do trung ương xử lý							
	- Do địa phương xử lý			-				
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước			-				
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-				
17	Thu khác ngân sách	12.000.000.000	12.000.000.000	25.724.347.797	14.588.442.410	214,37	121,57	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	6.409.950.858				
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	450.000.000	450.000.000	1.139.791.600	1.139.791.600			
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-				
21	Thu từ hoạt động XSKT (kể cả xổ số điện toán)			-				
II	Thu về dầu thô	-		-	-			
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	-		-	-			
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			-				
3	Phụ thu về dầu, khí			-				
4	Thu về khí thiên nhiên			-				
III	Thu cán đối từ hoạt động XNK	-		6.445.991.864	-			
IV	Thu viện trợ			-				
V	Các khoản huy động đóng góp	-		296.586.949	296.586.949			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT			296.586.949	296.586.949			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-				
VI	Thu hồi của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-	-			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-		-	-			
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-		-	-			
II	Vay để trả nợ gốc vay	-		-	-			
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	245.891.000.000	245.891.000.000	570.249.043.346	570.071.754.046	231,91	231,84	

	Nội dung thu	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS Huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	245.891.000.000	245.891.000.000	570.071.754.046	570.071.754.046	231.84	231.84
1	Bổ sung cân đối	77.868.000.000	77.868.000.000	125.686.000.000	125.686.000.000	161.41	161.41
2	Bổ sung có mục tiêu	168.023.000.000	168.023.000.000	444.385.754.046	444.385.754.046	264.48	264.48
2.1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	168.023.000.000	168.023.000.000	444.385.754.046	444.385.754.046	264.48	264.48
2.2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			177.289.300			
D	THU CHUYÊN NGUỒN	68.250.000.000	68.250.000.000	334.211.888.639	334.211.888.639	489.69	489.69
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (Huyện)	Ngân sách cấp huyện (Xã)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	665.837.000.000	560.886.000.000	104.951.000.000	1.372.503.489.074	1.184.064.535.536	188.438.953.538	206,1	211,1	179,5	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	525.455.000.000	420.504.000.000	104.951.000.000	722.207.858.044	605.234.288.700	116.973.569.344	137,4	143,9	111,5	
I	Chi đầu tư phát triển	75.910.000.000	74.910.000.000	1.000.000.000	94.306.802.645	89.786.252.771	4.520.549.874	124,2	119,9	452,1	
I	Chi đầu tư cho các dự án	72.910.000.000	71.910.000.000	1.000.000.000	91.306.802.645	86.786.252.771	4.520.549.874	125,2	120,7	452,1	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	19.844.260.000	19.844.260.000	-	-	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	5.496.834.092	5.496.834.092	-	-	-	-	
-	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	-	-	16.521.234.000	16.521.234.000	-	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	2.006.755.600	1.822.519.000	184.236.600	-	-	-	
-	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	46.373.190.953	42.635.892.679	3.737.298.274	-	-	-	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-	-	1.064.528.000	465.513.000	599.015.000	-	-	-	
-	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi đầu tư khác theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn										
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.000.000.000	32.000.000.000	-	17.492.885.000	17.492.885.000	-	54,7	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000.000.000	15.000.000.000	-	61.186.550.679	61.186.550.679	-	-	-	-	
	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguồn vốn cân đối NS huyện (Mã DP 300)	25.910.000.000	24.910.000.000	1.000.000.000	12.627.366.966	8.106.817.092	4.520.549.874	48,7	32,5	452,1	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (Huyện)	Ngân sách cấp huyện (Xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	100,0	100,0	-
II	Chi thường xuyên	439.596.000.000	337.642.000.000	101.954.000.000	624.550.879.505	513.480.374.335	111.070.505.170	142,1	152,1	108,9
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.970.000.000	225.970.000.000	-	261.018.803.084	261.018.803.084	-	115,5	115,5	-
2	Chi khoa học và công nghệ	117.000.000	117.000.000	-	110.407.900	110.407.900	-	94,4	94,4	-
3	Chi quốc phòng	21.216.000.000	2.800.000.000	18.416.000.000	23.912.513.150	3.946.801.300	19.965.711.850	112,7	141,0	108,4
4	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội	16.319.000.000	900.000.000	15.419.000.000	15.669.249.686	1.154.000.000	14.515.249.686	96,0	128,2	94,1
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.900.000.000	2.900.000.000	-	3.193.165.800	3.193.165.800	-	110,1	110,1	-
6	Chi văn hóa thông tin	6.216.000.000	-	-	4.470.269.735	1.297.068.006	3.173.201.729	71,9	49,8	87,9
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tin	-	-	-	1.659.667.689	1.326.655.689	333.012.000	-	-	-
8	Chi thể dục thể thao	196.000.000	-	-	849.718.000	708.300.000	141.418.000	433,5	-	72,2
9	Chi bảo vệ môi trường	4.650.000.000	4.050.000.000	600.000.000	3.771.559.072	3.397.376.592	374.182.480	81,1	83,9	62,4
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	93.330.000.000	36.204.000.000	57.126.000.000	103.538.770.900	37.889.397.814	65.649.373.086	110,9	104,7	114,9
11	Chi các hoạt động kinh tế	34.117.000.000	29.491.000.000	4.626.000.000	162.452.203.980	159.892.815.541	2.559.388.439	476,2	542,2	55,3
12	Chi đảm bảo xã hội	31.146.000.000	30.145.000.000	1.001.000.000	40.687.590.764	37.085.582.609	3.602.008.155	130,6	123,0	359,8
13	Chi các khoản khác theo quy định	3.419.000.000	2.460.000.000	959.000.000	3.216.959.745	2.460.000.000	756.959.745	94,1	100,0	78,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	9.949.000.000	7.952.000.000	1.997.000.000	3.350.175.894	1.967.661.594	1.382.514.300	33,7	24,7	69,2
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	140.382.000.000	140.382.000.000	-	201.310.579.280	197.701.304.280	3.609.275.000	143,4	140,8	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	139.642.000.000	139.642.000.000	-	200.570.579.280	197.201.304.280	3.369.275.000	143,6	141,2	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	4.458.000.000	4.458.000.000	-	3.392.397.380	821.122.380	2.571.275.000	76,1	18,4	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	135.079.000.000	135.079.000.000	-	197.063.246.900	196.265.246.900	798.000.000	145,9	145,3	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	105.000.000	105.000.000	-	114.935.000	114.935.000	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	740.000.000	740.000.000	-	740.000.000	500.000.000	240.000.000	100,0	67,6	-
C	CHI BỔ SUNG CHO CẤP DƯỚI	-	-	-	58.150.702.348	58.150.702.348	-	-	-	-
I	Chi bổ sung cân đối	-	-	-	47.818.000.000	47.818.000.000	-	-	-	-
II	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-	10.332.702.348	10.332.702.348	-	-	-	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	390.657.060.102	322.800.950.908	67.856.109.194	-	-	-
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	177.289.300	177.289.300	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ		47.818.000.000	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	560.646.000.000	813.445.584.628	145,09
I	Chi đầu tư phát triển	208.115.000.000	284.327.759.671	136,62
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	205.115.000.000	281.327.759.671	137,16
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.000.000.000	3.000.000.000	137,16
II	Chi thường xuyên	344.579.000.000	516.640.171.715	149,93
1	Chi quốc phòng	2.800.000.000	3.946.801.300	140,96
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.400.000.000	1.154.000.000	82,43
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.970.000.000	263.474.665.464	116,60
4	Chi Khoa học và công nghệ	117.000.000	110.407.900	94,37
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.900.000.000	3.193.165.800	110,11
6	Chi Văn hóa thông tin	2.605.000.000	1.297.068.006	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.326.655.689	
8	Chi Thể dục thể thao		708.300.000	
9	Chi Bảo vệ môi trường	4.050.000.000	3.397.376.592	83,89
10	Chi các hoạt động kinh tế	29.491.000.000	160.392.815.541	543,87
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.204.000.000	38.093.332.814	105,22
12	Chi Bảo đảm xã hội	30.145.000.000	37.085.582.609	123,02
13	Chi khác	8.897.000.000	2.460.000.000	27,65
III	Chi dự phòng	7.952.000.000	1.967.661.594	24,74
IV	CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		10.332.702.348	
V	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		177.289.300	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		322.800.950.908	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	560.646.000.000	1.184.064.535.536	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỔNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2014
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Biên số 100/K-K-NSNN

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng Dự toán	Chi BT phát trình (không kể)	Chi TX (không kể CTMTOG)	Dự toán 2014				Chi BT phát trình (không kể)	Chi TX (không kể CTMTOG)	Quyết toán 2014				Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán và NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tỷ lệ chi	Số khả				Chi BT phát trình (không kể CTMTOG)
					Chi dự phòng	Tổng số	Chi BT phát trình	Chi TX			Tổng số	Chi BT phát trình	Chi TX						18	19	20	21	
1	Các cơ quan lễ nghi	870.218.584.453	94.572.557.500	575.426.367.773		200.219.659.180	196.021.006.000	1.398.653.100	802.935.592.980	89.786.252.771	515.448.035.929				197.701.304.200	194.541.506.500	3.119.797.380	92,27%	94,94%	88,58%	88,74%		
2	Văn phòng Hồ đảng nhân dân và Ủy ban nhân dân	6.854.177.423		6.854.177.423					6.790.838.970		6.790.838.970							99,08%	99,08%				
3	Phòng Nông nghiệp và Phát thiến nông thôn	3.613.484.620		3.355.294.620		258.200.000		238.200.000	3.583.294.735		3.335.094.735				258.200.000		238.200.000	99,16%	99,16%	99,16%	100%		
4	Phòng Tư pháp	726.619.888		726.619.888					724.440.098		724.440.098							98,55%	98,55%	98,55%	100%		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.493.170.144		1.493.170.144					1.474.200.265		1.474.200.265							98,74%	98,74%	98,74%	100%		
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	17.610.858.610		17.610.858.610					16.123.055.505		16.123.055.505							91,55%	91,55%	91,55%			
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.548.245.067		5.548.245.067					5.075.588.250		5.075.588.250							91,48%	91,48%	91,48%			
8	Mầm non Tân Châu	261.927.620.700		261.927.620.700					258.254.563.742		258.254.563.742							91,48%	91,48%	91,48%			
9	Đơn vị sự nghiệp khác	2.829.801.821		2.829.801.821					2.783.100.825		2.783.100.825							98,35%	98,35%	91,48%			
10	Trường Mầm non Thanh Đông	3.449.802.901		3.449.802.901					3.435.005.201		3.435.005.201							99,57%	99,57%	91,48%			
11	Trường Mẫu giáo Tân Đông	6.925.433.745		6.925.433.745					6.757.484.338		6.757.484.338							97,57%	97,57%	91,48%			
12	Trường Trung học Cơ sở Tân Hội	4.843.327.486		4.843.327.486					4.695.776.636		4.695.776.636							96,95%	96,95%				
13	Trường Trung học Cơ sở Thanh Đông	5.493.358.493		5.493.358.493					5.492.703.697		5.492.703.697							99,99%	99,99%				
14	Trường Trung học Cơ sở Thị Hàn Tân Châu	8.305.510.896		8.305.510.896					8.290.359.091		8.300.359.091							99,94%	99,94%				
15	Trường Trung học Cơ sở Tân Đông	8.224.443.094		8.224.443.094					8.215.219.908		8.205.219.908							99,77%	99,77%				
16	Trường Trung học cơ sở Tân Hội	4.409.528.366		4.409.528.366					4.409.423.650		4.409.423.650							100%	100%				
17	Trường Trung học Cơ sở Suối Dầu	10.798.739.871		10.788.739.871					10.788.618.851		10.788.618.851							100%	100%				
18	Trường Trung học Cơ sở Suối Ngải	5.098.051.520		5.098.051.520					5.097.944.447		5.097.944.447							100%	100%				
19	Trường Trung học Cơ sở Tân Hội	4.530.297.191		4.530.297.191					4.294.251.519		4.294.251.519							94,79%	94,79%				
20	Trường Mầm non Thị trấn	3.927.491.545		3.927.491.545					3.910.489.825		3.910.489.825							99,57%	99,57%				
21	Trường Mầm non Tân Hội	3.188.534.932		3.188.534.932					3.188.534.932		3.188.534.932							100%	100%				
22	Trường Mầm non Núi Trời	4.749.632.643		4.749.632.643					4.717.465.388		4.717.465.388							99,12%	99,12%				
23	Trường Trung học Cơ sở Tân Hội	7.981.540.738		7.981.540.738					7.978.299.066		7.978.299.066							99,96%	99,96%				
24	Trường Trung học Cơ sở Đông Rùm	5.811.592.582		5.811.592.582					5.825.085.993		5.825.085.993							99,87%	99,87%				
25	Trường Trung học Cơ sở Lê Tân	5.991.120.300		5.991.120.300					5.962.263.551		5.962.263.551							99,52%	99,52%				
26	Trường Trung học cơ sở Tân Phú	6.376.838.341		6.376.838.341					6.375.676.863		6.375.676.863							99,98%	99,98%				
27	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Xảo	8.897.257.119		8.897.257.119					8.253.623.806		8.253.623.806							92,77%	92,77%				
28	Trường Tiểu học Tân Phú A	10.573.165.001		10.573.165.001					10.218.348.783		10.218.348.783							96,64%	96,64%				
29	Trường Tiểu học Thanh Đông B	3.430.431.222		3.430.431.222					3.441.913.813		3.441.913.813							99,52%	99,52%				
30	Trường Tiểu học Thanh Đông A	5.654.889.814		5.654.889.814					5.654.452.839		5.654.452.839							99,99%	99,99%				
31	Trường Tiểu học Lương Đình Cua	8.617.777.150		8.617.777.150					8.616.891.737		8.616.891.737							99,99%	99,99%				
32	Trường Tiểu học Thị trấn	12.654.771.305		12.654.771.305					12.535.298.068		12.535.298.068							98,98%	98,98%				
33	Trường Tiểu học Tân Hội	6.661.577.146		6.661.577.146					6.634.216.969		6.634.216.969							99,59%	99,59%				
34	Trường Mẫu giáo Tân Hội	4.246.539.923		4.246.539.923					4.246.539.923		4.246.539.923							100%	100%				
35	Trường Mẫu giáo Suối Dầu	3.087.811.456		3.087.811.456					2.995.283.859		2.995.283.859							97%	97%				
36	Trường Tiểu học Tân Hội A	5.956.456.324		5.956.456.324					5.955.401.049		5.955.401.049							99,98%	99,98%				
37	Trường Tiểu học Tân Hội C	1.948.412.687		1.948.412.687					1.948.412.687		1.948.412.687							100%	100%				
38	Trường Tiểu học Tân Hội A	11.563.216.473		11.563.216.473					11.419.435.331		11.419.435.331							98,76%	98,76%				
39	Trường Tiểu học Suối Dầu A	10.218.538.862		10.218.538.862					10.208.948.187		10.208.948.187							99,91%	99,91%				
40	Trường Mầm non Suối Dầu	4.362.485.421		4.362.485.421					4.310.065.256		4.310.065.256							98,87%	98,87%				
41	Trường Mầm non Tân Hòa	3.277.088.799		3.277.088.799					3.207.742.714		3.207.742.714							97,86%	97,86%				

STT	Tên đơn vị	Tổng chi phí Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT/G)	Chi ĐT phát triển CTMT/G	Chi dự phòng	Chi CTMT/G			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT/G)	Chi ĐT phát triển CTMT/G	Chi dự phòng	Chi CTMT/G			Chi chuyển nguồn	Hạng dự toán và NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tỷ lệ chi	NS huyện		
						Chi ĐT phát triển	Chi ĐT	Tổng số					Chi ĐT phát triển	Chi ĐT	Tổng số					Chi ĐT phát triển	Chi ĐT	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
Huyện chỉ BSNNS Sửa chữa trụ sở cấp xã và phòng họp huyện(7933859)	Huyện chỉ BSNNS Sửa chữa trụ sở cấp xã và phòng họp huyện(7933859)	50.219.000	50.219.000				50.2.9.000	50.219.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường NL11(7933887)	5.000.000.000	5.000.000.000				3.000.000.000	5.000.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Điện chiếu sáng Khu trung tâm (thường mai) Tân Châu(796500)	3.598.000	3.598.000				3.598.000	3.598.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS BTXM 04 huyện đường Bưng(7965501)	55.448.000	55.448.000				55.448.000	55.448.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.60(7966602)	143.682.000	143.682.000				143.682.000	143.682.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.61(7966603)	140.441.000	140.441.000				140.441.000	140.441.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.10 Bưng ấp Bông Tân - Hố An(7967803)	438.546.000	438.546.000				438.546.000	438.546.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.29(7967804)	299.109.000	299.109.000				299.109.000	299.109.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Sửa chữa, nâng cấp đường TAIL19 - Đường TAIL16 ấp Bông Tân Cùm(7967901)	354.000.000	354.000.000				354.000.000	354.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.05(7967902)	210.238.000	210.238.000				210.238.000	210.238.000											100%	100%		
Huyện chỉ BSNNS Đường TAH22 đường TAH27 và đường TAH19 đường TAH30 Sửa chữa nâng cấp đường TAH31 TAH33 đường TAILM4(7970287)	Huyện chỉ BSNNS Đường TAH22 đường TAH27 và đường TAH19 đường TAH30 Sửa chữa nâng cấp đường TAH31 TAH33 đường TAILM4(7970287)	187.124.000	187.124.000				187.124.000	187.124.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường ấp Tân Lâm, đường TAH23(7970288)	372.000.000	372.000.000				372.000.000	372.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.69 TT10.70(7970289)	216.000.000	216.000.000				216.000.000	216.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.53(7970290)	598.579.000	598.579.000				598.579.000	598.579.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Trường TH Tân Hòa A (GD&ĐT trường ấp Hố An - diêm diêm)(7970291)	2.185.687.000	2.185.687.000				2.185.687.000	2.185.687.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Cải tạo các hạng mục khuôn viên Huyện (bư(7970292)	410.000.000	410.000.000				409.983.000	409.983.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Bưng gặt gạo trước đường NTK và Tân Hố(7970293)	278.238.000	278.238.000				278.238.000	278.238.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Trường THCS LA(607970294)	17.015.000.000	17.015.000.000				17.015.000.000	17.015.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.24 TT10.25 TT10.10(7970295)	581.913.000	581.913.000				581.913.000	581.913.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.10(7970296)	319.871.000	319.871.000				319.871.000	319.871.000											100%	100%		
Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.13(7970298)	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.13(7970297)	185.000.000	185.000.000				185.000.000	185.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.20(7970299)	220.430.000	220.430.000				220.430.000	220.430.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.06(7970298)	3.527.000.000	3.527.000.000				3.527.000.000	3.527.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TT10.62(7970300)	879.000.000	879.000.000				879.000.000	879.000.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Đường TAIL11(7970301)	1.102.176.000	1.102.176.000				1.102.176.000	1.102.176.000											100%	100%		
	Huyện chỉ BSNNS Cải tạo công viên trung tâm xã Tân Hố(7970302)	60.140.000	60.140.000				60.140.000	60.140.000											100%	100%		

Dự toán 2024										Dự toán 2024										Dự toán 2024										Số danh				
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển về NS huyện	Hàng dự mua về NS huyện	Nạp về NS cấp trên	Tỷ lệ chi	Chi DT	Chi TX	Chi TX CTMT- QG														
					Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX																					
1	Huyện chi BSNNS Sản xuất BCHQS và công an xã Tân Hòa(29/2023)	5.311.000	5.311.000				5.311.000	5.311.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 66, TTHO 40, TTHO 67(29/2024)	1.286.746.000			1.286.746.000	1.286.746.000		1.286.746.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 94, TTHO 38, TTHO 36, TTHO 33(29/2024)	402.000.000			402.000.000	402.000.000		402.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TAN 1.2 và các(29/2023)	220.019.000			220.019.000	220.019.000		220.019.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 02(29/2027)	248.000.000			248.000.000	248.000.000		248.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 03, TTHO 68(29/2016)	3.684.000.000			3.684.000.000	3.684.000.000		3.684.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 100(29/2029)	18.000.000			18.000.000	18.000.000		18.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 40, TTHO 41, TTHO 42, TTHO 101(29/2020)	446.000.000			446.000.000	446.000.000		446.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 30(29/2023)	2.685.000.000			2.685.000.000	2.685.000.000		2.685.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 33, TTHO 34, TTHO 35, TTHO 36, TTHO 37, TTHO 38, TTHO 38(29/2023)	436.000.000			436.000.000	436.000.000		436.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng cấp huyện TAN 2(29/2024)	36.513.000			36.513.000	36.513.000		36.513.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 93(29/2023)	59.494.000			59.494.000	59.494.000		59.494.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 87, TTHO 88, TTHO 89(29/2026)	1.451.637.000			1.451.637.000	1.451.637.000		1.451.637.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 83(29/2027)	170.000.000			170.000.000	170.000.000		170.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 27(29/2028)	459.763.000			459.763.000	459.763.000		459.763.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 08(29/2020)	680.654.000			680.654.000	680.654.000		680.654.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 07(29/2020)	625.000.000			625.000.000	625.000.000		625.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng cấp huyện TAN 4(29/2024)	36.000.000			36.000.000	36.000.000		36.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 54, TTHO 53(29/2025)	1.590.668.000			1.590.668.000	1.590.668.000		1.590.668.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 34, TTHO 33(29/2024)	40.000.000			40.000.000	40.000.000		40.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 21(29/2024)	487.107.000			487.107.000	487.107.000		487.107.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 13(29/2024)	838.291.000			838.291.000	838.291.000		838.291.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 11(29/2026)	249.000.000			249.000.000	249.000.000		249.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 09(29/2027)	557.548.000			557.548.000	557.548.000		557.548.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 21(29/2024)	154.000.000			154.000.000	154.000.000		154.000.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 59, TTHO 61(29/2024)	471.845.000			471.845.000	471.845.000		471.845.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 56, TTHO 58, TTHO 64(29/2026)	700.016.000			700.016.000	700.016.000		700.016.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 31(29/2024)	20.700.000			20.700.000	20.700.000		20.700.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 29(29/2025)	874.193.000			874.193.000	874.193.000		874.193.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 24(29/2023)	2.545.118.000			2.545.118.000	2.545.118.000		2.545.118.000									100%																	
	Huyện chi BSNNS Phòng TTHO 18(29/2024)	212.152.000			212.152.000	212.152.000		212.152.000									100%																	

Figure 1. A schematic diagram of the experimental setup. The subject is seated in a chair, viewing a screen displaying a target. The target is a small circle, and the subject is required to move a cursor to the target. The cursor is a small circle, and the subject is required to move the cursor to the target. The target is a small circle, and the subject is required to move the cursor to the target.

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2014										Dự toán 2015										
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phải trên (không kê CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTMTQG		Tổng chi	Chi DT phải trên (không kê CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	So sánh				
						Chi DT phải trên	Chi TX					Chi DT phải trên	Chi TX					Chi DT Chi TX (TAN- QG)				
4	^a Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (376824123)	¹ 675.000.000	² 904.000.000	³ CTMTQG	⁴ 675.000.000	⁵ 675.000.000	⁶ 675.000.000	⁷ CTMTQG	⁸ 675.000.000	⁹ 904.000.000	¹⁰ 675.000.000	¹¹ 675.000.000	¹² 675.000.000	¹³ 675.000.000	¹⁴ 675.000.000	¹⁵ 675.000.000	¹⁶ 675.000.000	¹⁷ 675.000.000	¹⁸ 675.000.000	¹⁹ 675.000.000	²⁰ 675.000.000	²¹ 675.000.000
	Huyện chỉ BSNNS Trung tâm chính trị huyện (6941691)	904.000.000	904.000.000							904.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trụ sở Công an xã Tân Phú (8157190)	2.585.000.000	2.585.000.000							2.585.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trụ sở Công an xã Tân Hòa (8057192)	2.585.000.000	2.585.000.000							2.585.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trụ sở Công an thị trấn Tân Châu (8157193)	2.696.234.000	2.696.234.000							2.696.234.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Phòng TTLT (48029198)	2.170.000.000			2.170.000.000	2.170.000.000	2.170.000.000						2.170.000.000	2.170.000.000				100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trụ sở Công an xã Tân Hưng (8060699)	2.585.000.000	2.585.000.000							2.585.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trụ sở Công an xã Tân Thạnh (8041211)	2.585.000.000	2.585.000.000							2.585.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trường THCS Tân Hưng (Xây dựng 01 phòng thí nghiệm (80272341)	390.000.000	390.000.000							390.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trường TH Sông Dài (Xây dựng 04 phòng học (8027215)	1.270.000.000	1.270.000.000							1.270.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trụ sở Công an xã Tân Hưng (8027235)	790.000.000	790.000.000							790.000.000								43,67%	43,67%			
	Huyện chỉ BSNNS Trường TH Tân Hòa A - diện 100 ha Xây dựng 03 phòng học (8077157)	955.000.000	955.000.000							955.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trường TH Lương Đình Cua (Xây dựng 01 phòng thí học và 01 phòng học (807805180)	845.000.000	845.000.000							845.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Trường THCS thị trấn Tân Châu (805188)	7.955.339.000	7.955.339.000							7.955.339.000								76,98%	76,98%			
	Huyện chỉ BSNNS Xây dựng khu vực hồ - diện BCH Quân sự huyện (8092935)	940.000.000	940.000.000							940.000.000								100%	100%		100%	
	Huyện chỉ BSNNS Nhà văn hóa Lê Tấn Duyệt (8094984)	427.000.000			427.000.000	427.000.000	427.000.000			427.000.000				427.000.000	427.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Nhà văn hóa Lê Tấn Duyệt (8094980)	426.000.000			426.000.000	426.000.000	426.000.000			426.000.000				426.000.000	426.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809490)	1.509.000.000			1.509.000.000	1.509.000.000	1.509.000.000			1.509.000.000				1.509.000.000	1.509.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809491)	613.000.000			613.000.000	613.000.000	613.000.000			613.000.000				613.000.000	613.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809492)	194.000.000			194.000.000	194.000.000	194.000.000			194.000.000				194.000.000	194.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809493)	1.884.000.000			1.884.000.000	1.884.000.000	1.884.000.000			1.884.000.000				1.884.000.000	1.884.000.000			88,17%	88,17%			
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809494)	621.000.000			621.000.000	621.000.000	621.000.000			621.000.000				621.000.000	621.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809495)	142.000.000			142.000.000	142.000.000	142.000.000			142.000.000				142.000.000	142.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809496)	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000				1.480.000.000	1.480.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809497)	1.403.000.000			1.403.000.000	1.403.000.000	1.403.000.000			1.403.000.000				1.403.000.000	1.403.000.000			100%		100%	100%	
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809498)	850.000.000			850.000.000	850.000.000	850.000.000			850.000.000				850.000.000	850.000.000			75,17%	75,17%			
	Huyện chỉ BSNNS Dương Thị (4809499)	1.190.000.000			1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000			1.190.000.000				1.190.000.000	1.190.000.000			75,17%	75,17%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024										Quyết toán 2024										Số sách			
		Tổng công Dự toán	Chi DT phải trả (không kể CTVTCG)	Chi TX (không kể CTVTCG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTVTCG		Tổng chi	Chi DT phải trả (không kể CTVTCG)	Chi TX (không kể CTVTCG)	Chi dự phòng	Chi CTVTCG		Chi TX	Chi dự ngắn về NS huyện	Nộp về NS cấp trên	Tăng chi	Chi DT	Chi TX	Chi TX CTVTCG	Chi TX CTVTCG			
							Chi DT phải trả (không kể)	Chi TX (không kể)					Tổng số	Chi DT phải trả (không kể)									Chi TX (không kể)		
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
4	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 51 (80995012)	1.804.000.000				1.804.000.000			1.804.000.000				1.804.000.000	1.804.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 52 (80995011)	384.000.000				384.000.000			384.000.000				384.000.000	384.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 54, Tân Thành 53 (8095012)	855.000.000				855.000.000			855.000.000				855.000.000	855.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 55 (8095013)	334.000.000				334.000.000			334.000.000				334.000.000	334.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 86 (8095014)	2.843.000.000				2.843.000.000			2.808.000.000				2.808.000.000	2.808.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 87 (8095015)	1.162.000.000				1.162.000.000			1.162.000.000				1.162.000.000	1.162.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 66 (8095016)	703.000.000				703.000.000			604.589.000				604.589.000	604.589.000					86%				86%		
	Huyện chi BSNs Nha, vñ khu ấp Dưong Kien (8095017)	426.000.000				426.000.000			426.000.000				426.000.000	426.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong TTH.21 (8099494)	395.000.000				395.000.000			395.000.000				395.000.000	395.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 138 (8099792)	3.580.000.000				3.580.000.000			3.540.000.000				3.540.000.000	3.540.000.000					98.88%				98.88%		
	Huyện chi BSNs Dưong SNO 81, SNO 84 (8099580)	1.247.000.000				1.247.000.000			1.247.000.000				1.247.000.000	1.247.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong SNO 108, SNO 131 (8099981)	1.111.000.000				1.111.000.000			1.111.000.000				1.111.000.000	1.111.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong SNO 80, SNO 81, SNO 83 (8099982)	1.141.000.000				1.141.000.000			1.141.000.000				1.141.000.000	1.141.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 1 (066)	570.000.000				570.000.000			570.000.000				570.000.000	570.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 2 (8099584)	2.940.000.000				2.940.000.000			2.907.000.000				2.907.000.000	2.907.000.000					98.88%				98.88%		
	Huyện chi BSNs Dưong SNO 47, SNO 72 (8099585)	903.000.000				903.000.000			903.000.000				903.000.000	903.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong SNO 34, SNO 103 (8099986)	1.361.000.000				1.361.000.000			1.361.000.000				1.361.000.000	1.361.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 5 (8099987)	2.302.000.000				2.302.000.000			2.302.000.000				2.302.000.000	2.302.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong SNA 73 và SDA 74 (8099988)	785.000.000				785.000.000			785.000.000				785.000.000	785.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 71 (8099989)	754.000.000				754.000.000			606.834.000				606.834.000	606.834.000					80.48%				80.48%		
	Huyện chi BSNs Sna, cñna 15 huyện dưong nñ đñng (8099990)	757.000.000				757.000.000			757.000.000				757.000.000	757.000.000					100%				100%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 128 (8099991)	1.760.000.000				1.760.000.000			1.437.120.000				1.437.120.000	1.437.120.000					81.65%				81.65%		
	Huyện chi BSNs Nñng ấp dưong SDA 02, SDA 07, và sua cñna dưong SDA 04, SDA 39, SDA 67 (8099992)	943.000.000				943.000.000			833.098.000				833.098.000	833.098.000					88.34%				88.34%		
	Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 08 (8099993)	2.296.000.000				2.296.000.000			2.296.000.000				2.296.000.000	2.296.000.000					100%				100%		
Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 09 (8099994)	989.000.000				989.000.000			989.000.000				989.000.000	989.000.000					100%				100%			
Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 10 (8099995)	4.670.000.000				4.670.000.000			4.617.000.000				4.617.000.000	4.617.000.000					98.87%				98.87%			
Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 21 (8099996)	781.000.000				781.000.000			781.000.000				781.000.000	781.000.000					100%				100%			
Huyện chi BSNs Nñng cñp đưong SDA 128 (8099997)	1.539.000.000				1.539.000.000			1.539.000.000				1.539.000.000	1.539.000.000					100%				100%			
Huyện chi BSNs Dưong Tân Thành 06, Tân Thành 69 (8100287)	1.019.000.000				1.019.000.000			903.953.000				903.953.000	903.953.000					88.71%				88.71%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024					Quyết toán 2024					Dự toán 2025					Quyết toán 2025				
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát trên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTMTQG		Tổng chi	Chi DT phát trên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn	Hỗ trợ toàn về NS huyện	Nợ trả NS cấp trên	Tỷ lệ chi	Số sinh			
						Chi DT phát trên	Chi TX					Chi DT phát trên	Chi TX					Chi DT CTMT- QG	Chi TX	Chi DT CTMT- QG	Chi TX
4	Huyện chỉ BSNNS Dương Tân Thành 76, Tân Thành 77, Tân Thành 78(10/28)	260.000.000			260.000.000	260.000.000		260.000.000			260.000.000	260.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương Tân Thành 43, Tân Thành 44, Tân Thành 45, Tân Thành 46(8/10/28/9)	1.011.000.000			1.011.000.000	1.011.000.000		764.639.000			764.639.000	764.639.000					75,61%		75,61%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương Tân Thành 3(8/10/5/9)	1.719.000.000			1.719.000.000	1.697.000.000		1.697.000.000			1.697.000.000	1.697.000.000					98,72%		98,72%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương Tân Thành 27, Tân Thành 28, Tân Thành 29, Tân Thành 30(8/10/5/6)	645.000.000			645.000.000	645.000.000		645.000.000			645.000.000	645.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương Tân Thành 23(8/10/6/6)	1.449.000.000			1.449.000.000	1.431.000.000		1.431.000.000			1.431.000.000	1.431.000.000					98,76%		98,76%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương KO.06, KO.03 và TP.02(8/10/2/0)	591.000.000			591.000.000	591.000.000		591.000.000			591.000.000	591.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương BHA, LA(8/10/2/1)	507.000.000			507.000.000	507.000.000		507.000.000			507.000.000	507.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Sơn châu 09 huyện đèo	744.000.000			744.000.000	744.000.000		744.000.000			744.000.000	744.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương Tân Thành 1(8/10/5/3)	2.025.000.000			2.025.000.000	1.741.105.000		1.741.105.000			1.741.105.000	1.741.105.000					85,98%		85,98%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương B1,02(8/10/2/4)	1.880.000.000			1.880.000.000	1.880.000.000		1.880.000.000			1.880.000.000	1.880.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Dương SD,04(8/10/2/5)	839.000.000			839.000.000	839.000.000		839.000.000			839.000.000	839.000.000					100%		100%		
	Huyện chỉ BSNNS Sơn châu doanh trại (SB)(10/4/2/3)	780.000.000	780.000.000			780.000.000		780.000.000			780.000.000	780.000.000					100%	100%			
26	Các đơn vị khác	187.808.981.058			187.808.981.058	137.354.768.470		137.354.768.470			137.354.768.470	137.354.768.470					73,42%		73,42%		
	Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị huyện	1.451.001.778			1.451.001.778	1.147.537.945		1.147.537.945			1.147.537.945	1.147.537.945					79,09%		79,09%		
	Chi cục Thuế khu vực Tân Bền - Tân Châu	15.000.000			15.000.000	15.000.000		15.000.000			15.000.000	15.000.000					100%		100%		
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục hướng nghiệp	1.745.371.820			1.745.371.820	1.720.386.820		1.720.386.820			1.720.386.820	1.720.386.820					99,14%		99,14%		
	Kho bạc Nhà nước Tân Châu	15.000.000			15.000.000	15.000.000		15.000.000			15.000.000	15.000.000					100%		100%		
	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	184.582.607.460			184.582.607.460	134.946.843.705		134.946.843.705			134.946.843.705	134.946.843.705					73,11%		73,11%		
II	Dự phòng ngân sách																				
III	Bổ sung cơ cấu đầu cho ngân sách cấp dưới					58.150.702.348		58.150.702.348			58.150.702.348	58.150.702.348					3,69%		3,69%		
IV	Chi cấp trả ngân sách cấp trên					177.289.300		177.289.300			177.289.300	177.289.300					177,289,300		177,289,300		
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau					322.800.950.808		322.800.950.808			322.800.950.808	322.800.950.808					322,800,950,808		322,800,950,808		

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2022

Quên! làm đi đợc HDND phệ chũa)

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán										Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới									
		Trong đó					Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
A	B	I=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	6	7	8=9+10	9	10	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24				
	TỔNG SỐ	24.199.139.500	15.185.000.000	9.014.139.500	6.851.980.500	-	-	6.851.980.500	6.851.980.500	-	17.987.686.000	15.185.000.000	15.185.000.000	15.185.000.000	-	2.802.686.000	2.802.686.000				
1	Nguồn sách cấp huyện	18.745.180.500	15.185.000.000	3.560.180.500	2.364.680.500	-	-	2.364.680.500	2.364.680.500	-	16.380.500.000	15.185.000.000	15.185.000.000	15.185.000.000	-	1.195.500.000	1.195.500.000				
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	230.000.000	0	230.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000	-	190.000.000	-	-	190.000.000	-	190.000.000	190.000.000				
2	Phòng Lao động TB&XH huyện	2.447.930.500	-	2.447.930.500	1.992.430.500	-	-	1.992.430.500	1.992.430.500	-	455.500.000	-	-	455.500.000	-	455.500.000	455.500.000				
3	Trung tâm Y tế huyện	332.250.000	-	332.250.000	332.250.000	-	-	332.250.000	332.250.000	-	0	-	-	0	-	-	-	0			
4	Công an huyện	550.000.000	-	550.000.000	0	-	-	-	-	-	550.000.000	-	-	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000				
5	BUCLĐA DTND huyện Tân Châu	15.185.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.185.000.000	-	-	15.185.000.000	-	15.185.000.000	15.185.000.000				
II	Nguồn sách xã	5.453.959.000	0	5.453.959.000	4.487.300.000	-	-	4.487.300.000	4.487.300.000	-	1.607.186.000	-	-	1.607.186.000	-	1.607.186.000	1.607.186.000				
1	Thị trấn Tân Châu	310.000.000	0	310.000.000	280.000.000	-	-	280.000.000	280.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000				
2	Xã Tân Hà	30.000.000	0	30.000.000	352.000.000	-	-	352.000.000	352.000.000	-	318.527.000	-	-	318.527.000	-	318.527.000	318.527.000				
3	Xã Tân Đồng	924.839.000	0	924.839.000	624.800.000	-	-	624.800.000	624.800.000	-	300.039.000	-	-	300.039.000	-	300.039.000	300.039.000				
4	Xã Tân Hội	456.500.000	0	456.500.000	394.000.000	-	-	394.000.000	394.000.000	-	62.500.000	-	-	62.500.000	-	62.500.000	62.500.000				
5	Xã Tân Hòa	246.000.000	0	246.000.000	216.000.000	-	-	216.000.000	216.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000				
6	Xã Suối Ngõ	256.000.000	0	256.000.000	226.000.000	-	-	226.000.000	226.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000				
7	Xã Suối Dây	950.120.000	0	950.120.000	406.500.000	-	-	406.500.000	406.500.000	-	543.620.000	-	-	543.620.000	-	543.620.000	543.620.000				
8	Xã Tân Hiệp	260.000.000	0	260.000.000	230.000.000	-	-	230.000.000	230.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000				
9	Xã Thanh Đồng	300.000.000	0	300.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000	-	50.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000				
10	Xã Tân Thành	700.000.000	0	700.000.000	670.000.000	-	-	670.000.000	670.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000				
11	Xã Tân Phú	374.000.000	0	374.000.000	254.000.000	-	-	254.000.000	254.000.000	-	120.000.000	-	-	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000				
12	Xã Tân Hưng	646.500.000	0	646.500.000	584.000.000	-	-	584.000.000	584.000.000	-	62.500.000	-	-	62.500.000	-	62.500.000	62.500.000				

Đơn vị: đồng

TỜ TRÌNH

**Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách
năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Châu**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định cho tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/5/2025 của HĐND huyện Tân Châu về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Phòng Tài chính – Kế hoạch kính trình UBND huyện xem xét ra quyết định công bố, công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Châu.

Rất mong được sự quan tâm xem xét, giải quyết của UBND huyện tạo điều kiện cho Phòng Tài chính – Kế hoạch hoàn thành nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ P.TCKH huyện;
- BPNS;
- Lưu.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Kim Dung

